

Số: 181 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 08/2022/TT ngày 26 tháng 8 năm 2022; Văn bản số 13/2023/TT ngày 13 tháng 11 năm 2023 về việc bổ sung, chỉnh sửa nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc” tại Lô 4, Nguyễn Văn A, Cụm Tân Hiệp (Khu công nghiệp Biên Hòa II), phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH May mặc Toptex và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 695/TTr-STNMT ngày 20 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH May mặc Toptex, địa chỉ tại Lô 4, Nguyễn Văn A, Cụm Tân Hiệp (Khu công nghiệp Biên Hòa II), phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc” tại Lô 4, Nguyễn Văn A, Cụm Tân Hiệp (Khu công nghiệp Biên Hòa II), phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 4, Nguyễn Văn A, Cụm Tân Hiệp (Khu công nghiệp Biên Hòa II), phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600263422 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 8 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 02 năm 2017.

1.4. Mã số thuế: 3600263422.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm may mặc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích khu đất cơ sở 21.167,3 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 1.200.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải vào môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH May mặc Toptex:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH May mặc Toptex có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 08 tháng 12 năm 2023 đến ngày 08 tháng 12 năm 2033). Trường hợp nhà nước thực hiện thu hồi đất theo quy định pháp luật trước thời hạn nêu trên, Giấy phép này hết hiệu lực từ thời điểm thực hiện thu hồi đất.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 411/QĐ-QLMT ngày 16 tháng 12 năm 1996 của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Cty TNHH May mặc Toptex;
- Q. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 181/GPMT-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt, lưu lượng phát sinh dự kiến tối đa khoảng 52 m³/ngày.
- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất (quá trình giặt ủi, vệ sinh nhà xưởng), lưu lượng phát sinh dự kiến tối đa khoảng 110 m³/ngày.

2. Dòng nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Tân Mai, chảy ra sông Đồng Nai, đoạn thuộc phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí: tại hố ga đầu nối vào cụm công nghiệp Tân Hiệp, đường Nguyễn Văn A, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Tọa độ: X = 1212716, Y = 402237 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 162 m³/ngày đêm.

- Phương thức xả thải: tự chảy
- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A với K_q = 1,2 và K_f = 1,1, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Màu	Pt-Co	50
2	pH	-	6 - 9
3	BOD ₅	mg/l	39,6
4	COD	mg/l	99
5	TSS	mg/l	66
6	As	mg/l	0,066
7	Hg	mg/l	0,0066
8	Pb	mg/l	0,132
9	Cd	mg/l	0,066
10	Cr ⁶⁺	mg/l	0,066

11	Cr ³⁺	mg/l	0,264
12	Cu	mg/l	2,64
13	Fe	mg/l	1,32
14	Tổng Phenol	mg/l	0,132
15	Dầu mỡ khoáng	mg/l	6,6
16	Amoni	mg/l	6,6
17	Tổng N	mg/l	26,4
18	Tổng P	mg/l	5,28
19	Coliform	MPN/100ml	3.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ quá trình sinh hoạt tại xưởng may được xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại có tổng thể tích là 63 m³. Sau khi qua bể tự hoại, nước thải sẽ được thu gom về bể gom có thể tích 85m³ bằng ống PVC ϕ 114. Sau đó, nước thải được bơm về hệ thống xử lý tập trung của cơ sở bằng ống nhựa PVC ϕ 76.

- Nước thải từ quá trình sinh hoạt tại xưởng wash được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại có thể tích là 58 m³. Sau khi qua bể tự hoại, nước thải sẽ tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở bằng ống nhựa PVC ϕ 60.

- Nước thải từ quá trình giặt, ủi tại xưởng wash được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở qua hệ thống mương BTCT ϕ 600 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng: 06 bể tự hoại, tổng dung tích thiết kế 121 m³.
- Tóm tắt quy trình: nước thải sinh hoạt → ngăn chứa → ngăn lọc → ngăn lắng → hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại và nước thải sản xuất) → Bể thu gom → Bể lọc → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Aerotank → Bể lắng 1 → bể lắng 2 → Bể sinh học hiếu khí → Bể xử lý vi sinh → Bồn lọc Silo → bể chứa nước thải sau xử lý → thải ra cống thoát nước thải

- Công suất thiết kế Hệ thống xử lý nước thải: 1.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (tính trên mỗi m^3 nước thải): PAC khoảng 100g; Jutexpolimer khoảng 05 kg; Soda khoảng 30 g.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (do hệ thống thiết kế 1.000 m^3 /ngày nhưng theo thực tế hoạt động hiện nay chỉ tối đa 162 m^3 /ngày).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị hệ thống thường xuyên theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;

- Thực hiện kiểm tra hệ thống đường ống thu gom, thoát nước thải nhằm đảm bảo không rò rỉ, vỡ đường ống;

- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải sẽ được thu gom và chứa trong bể ứng phó sự cố được xây dựng bằng bê tông cốt thép, có thể tích khoảng 225 m^3 ; thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục nếu xảy ra sự cố trong quá trình vận hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng ngay sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 1.000 m^3 /ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải (bể thu gom) và đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải (tại hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước của Cụm công nghiệp Tân Hiệp)

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn giá trị giới hạn cho phép của chất gây ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp đối với mỗi vị trí lấy mẫu quy định tại mục 2.2.1 Phần B Phụ lục này.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3 của Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 181/GPMT-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 01: Từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 06 tấn hơi/giờ (nhiên liệu đốt dùng cho lò hơi là mùn cưa).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 06 tấn hơi/giờ (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212749; Y = 402141.

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải nằm trong khuôn viên Công ty TNHH May mặc Toptex tại Lô 4, Nguyễn Văn A, Cụm Tân Hiệp (Khu công nghiệp Biên Hòa II), phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, vĩ chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $14.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả cưỡng bức bằng quạt hút ra môi trường qua ống thải, xả thải không liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT cột B với $K_v = 0,6$ và $K_p = 1,0$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-
2	NO_x	mg/Nm^3	510
3	SO_2	mg/Nm^3	300
4	CO	mg/Nm^3	600
5	Bụi tổng	mg/Nm^3	120

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600mm bằng thép CT3 về 01 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi bằng tháp hấp thụ.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Lò hơi → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói → Môi trường.

- Công suất thiết kế: quạt hút 10 HP

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cautic Soda Flakes 400 kg/năm.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Vận hành hệ thống theo yêu cầu thiết kế kỹ thuật.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng ngay sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (công suất 06 tấn hơi/giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn giá trị giới hạn cho phép của chất gây ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày

10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp đối với mỗi vị trí lấy mẫu quy định tại mục 2.2.1 Phần B Phụ lục này.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 181/GPMT-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất xưởng may.
- Nguồn số 02: Khu vực sản xuất xưởng wash.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ: X = 1212651; Y = 402194
- Nguồn số 02 có tọa độ: X = 1212754; Y = 402186

Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107⁰45, múi chiều 3⁰ (tọa độ đại diện)

- 3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu:** QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.
- Bố trí máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị gây ồn cục bộ.
- Kiểm tra và theo dõi việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân viên.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 181/GPMT-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	70	NH
2	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	20	NH
3	Dầu nhiên liệu và dầu Diesel thải	17 06 01	Lỏng	05	NH
4	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	30	KS
5	Bao bì mềm thải có chứa hoặc bị nhiễm thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn	200	KS
6	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	Rắn	2.000	KS
Tổng khối lượng				2.325	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu
1	Hộp chứa mực in từ văn phòng	08 02 08	Rắn	100	TT-R
2	Vụn vải thừa	12 08 09	Rắn	50.000	TT-R
3	Lõi chỉ, chỉ thừa	12 08 09	Rắn	7.000	TT-R
4	Giấy văn phòng thải	18 01 05	Rắn	1.200	TT-R
5	Nhóm nhựa PP, PE	18 01 06	Rắn	5.000	TT-R
6	Nhóm gỗ (pallet hỏng)	18 01 07	Rắn	1.800	TT-R
7	Bao bì, chai, lọ	18 01 09	Rắn	7.000	TT-R
8	Cát thải từ bồn lọc Silo	18 02 02	Rắn	5.000	TT
Tổng số lượng				77.100	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	200
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	108
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	308

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy, thùng nhựa dung tích chứa 120 lít

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 80 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kết cấu bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái che bằng tôn, nền bê tông, có dấu biển cảnh báo phòng ngừa theo quy định, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng phuy.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 150 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kết cấu cột thép, vách và mái che bằng tôn, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy che chắn nước mưa, dung tích chứa 60 - 120 lít đặt tại các khu vực văn phòng, nhà xưởng, căn tin, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa ngoài trời:

- Diện tích khu vực lưu chứa ngoài trời: 05 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa ngoài trời: nền nhựa đường và đổ bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất; sự cố bụi vỡ đường ống.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.





Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 181/GPMT-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 411/QĐ.QLMT ngày 16 tháng 12 năm 1996 của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Đồng Nai về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Công ty TNHH Quốc tế Y Trang Roo Hsing.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của cơ sở.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Công khai, minh bạch vị trí đầu nổi nước mưa, nước thải của cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Trong quá trình hoạt động nếu Cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

H
Đ
N